

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2026/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 11 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản và mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 723/TTr-SXD ngày 28 tháng 01 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản và mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất tại khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi

Nhà nước thu hồi đất tại khoản 2 Điều 104 Luật số 31/2024/QH15; mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và quy định về bồi thường thiệt hại tài sản khi Nhà nước thu hồi đất tại điểm a khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả và bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất

Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất, bao gồm cả đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế đối với công trình, kết cấu xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả

1. Mức bồi thường đối với mồ mả trong phạm vi thu hồi đất phải di dời (bao gồm: Chi phí đào, bốc, di dời, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp để di dời mồ mả) đến vị trí mới trong nghĩa trang theo quy hoạch của địa phương được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp tự thu xếp việc di chuyển mồ mả ngoài khu vực được bố trí thì ngoài các khoản chi phí được bồi thường, hỗ trợ theo quy định còn được hỗ trợ thêm một khoản tiền (không cải táng tại nghĩa trang, nghĩa địa theo theo phương án bồi thường, hỗ trợ) với mức 2.000.000 đồng/mộ đối với khu vực nông thôn; 3.000.000 đồng/mộ đối với khu vực đô thị.

Điều 5. Mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất

Mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Quy định về bồi thường thiệt hại tài sản khi Nhà nước thu hồi đất

1. Nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất phải tháo dỡ hoặc phá dỡ toàn bộ hoặc một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật có liên quan thì bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của toàn bộ nhà ở, công trình đó với tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất tại Quyết định này.

2. Trường hợp phần còn lại của nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật xây dựng, đủ điều kiện tiếp tục sử dụng thì tính bồi thường phần giá trị nhà, công trình xây dựng bị phá dỡ và chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình xây dựng trước khi bị tháo dỡ hoặc phá dỡ, trong đó:

a) Mức bồi thường phần giá trị nhà, công trình xây dựng bị tháo dỡ hoặc phá dỡ tính đến phạm vi ranh giải tỏa và điểm dừng kỹ thuật phù hợp, được tính bằng giá trị xây dựng mới của phần nhà ở, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất tại Quyết định này;

b) Chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình xây dựng trước khi bị tháo dỡ hoặc phá dỡ thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập hoặc thuê đơn vị tư vấn lập phương án theo hiện trạng thực tế, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định để làm căn cứ chi trả.

Điều 7. Quy định hướng dẫn

Quy định hướng dẫn bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản và mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả trên địa bàn tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

b) Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản và mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

c) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản và mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả khi nhà nước thu hồi

đặt trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh.

2. Quy định chuyển tiếp: Thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 2 Nghị định 226/2025/NĐ-CP.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài Chính; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Phong Phú

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Phụ lục I

**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI
THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

A. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU CHÍNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
I	NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG		
1	Nhà ở (công trình cấp IV)		
	Nhà ở 1 tầng đơn giản, chiều cao $\leq 6\text{m}$		
1.1	<i>Kết cấu: Móng xây gạch hoặc móng BTCT kết hợp xây gạch; tường xây gạch chịu lực ≤ 150; chiều cao tầng 3,6m; nền xi măng; không có phòng vệ sinh trong nhà</i>		
1.1.1	Mái lợp tranh, cỏ, giấy dầu	m ² sàn XD	2.926.000
1.1.2	Mái lợp tôn	m ² sàn XD	3.028.000
1.1.3	Mái lợp ngói	m ² sàn XD	3.268.000
1.1.4	Hiên BTCT kết hợp lợp tôn	m ² sàn XD	3.383.000
1.1.5	Hiên BTCT kết hợp lợp ngói	m ² sàn XD	3.514.000
	Nhà ở 1 tầng kiên cố, chiều cao $\leq 6\text{m}$		
1.2	<i>Kết cấu: Móng, khung cột, dầm BTCT; tường xây gạch ≤ 150; chiều cao tầng 3,6m; nền lát gạch các loại kích thước $\leq (400 \times 400)\text{mm}$; xà gỗ gỗ hoặc thép; cửa đi cửa sổ bằng vật liệu thông thường; có phòng vệ sinh trong nhà; hệ thống cấp điện, nước đầy đủ.</i>		
1.2.1	Mái lợp tôn	m ² sàn XD	3.907.000
1.2.2	Mái lợp ngói	m ² sàn XD	4.219.000
1.2.3	Mái BTCT	m ² sàn XD	4.704.000
1.2.4	Mái BTCT kết hợp phía trên lợp tôn	m ² sàn XD	4.967.000
1.2.5	Mái BTCT kết hợp phía trên lợp fibrô xi măng	m ² sàn XD	4.852.000
1.2.6	Mái BTCT kết hợp phía trên lợp ngói	m ² sàn XD	5.228.000
	Nhà một tầng, khung gỗ		
1.3	<i>Kết cấu: Móng BTCT, khung gỗ nhóm 3 chất lượng, hình thức bình thường; tường xây bao che bằng gạch hoặc bê tông, tô trát hoàn chỉnh, quét sơn không bả (tường phía sau cao 2,7m); nền láng xi măng; cửa pa nô đơn giản hoặc ván ghép gỗ nhóm 4, nhóm 5; bếp, nhà vệ sinh nằm ngoài kết cấu nhà (được tính riêng); Hệ thống điện chiếu sáng trong nhà đầy đủ.</i>		

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU CHÍNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1.3.1	Mái lợp tôn	m ² sàn XD	2.802.000
1.3.2	Mái lợp ngói	m ² sàn XD	3.111.000
1.4	Nhà một tầng, nhiều gian		
	<i>Kết cấu: Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây gạch, đá; tường xây gạch hoặc bê tông, tô trát hoàn chỉnh, có trụ bê tông cốt thép gia cố; tường nhà cao 3,0m, quét sơn không bả; không đóng trần; nền láng xi măng; cửa panô đơn giản hoặc ván ghép gỗ nhóm 3; bếp, nhà vệ sinh nằm ngoài nhà (được tính riêng); hệ thống điện chiếu sáng trong nhà đầy đủ.</i>		
1.4.1	Mái lợp tôn	m ² sàn XD	3.047.000
1.4.2	Mái lợp ngói	m ² sàn XD	3.336.000
1.5	Nhà một tầng, sườn gỗ 3 gian		
	<i>Kết cấu: Khung gỗ (cột, rường, xà, kèo ... bằng gỗ nhóm 3); móng tường xây gạch, đá; tường xây bao che bằng gạch hoặc bê tông, tô trát hoàn chỉnh, cao 3,0m (tường phía sau), không đổ bê tông cốt thép, quét sơn không bả; hiên nhà đổ bằng bê tông cốt thép giả sê nô; nền láng xi măng; cửa gỗ nhóm 3 không có khuôn ngoài hoặc các loại cửa khác; bếp, nhà vệ sinh nằm ngoài kết cấu nhà (được tính riêng); hệ thống điện chiếu sáng trong nhà đầy đủ.</i>		
1.5.1	Mái lợp tôn	m ² sàn XD	3.378.000
1.5.2	Mái lợp ngói	m ² sàn XD	3.578.000
1.6	Nhà một tầng, sườn gỗ 3 gian + phòng lòi		
	<i>Kết cấu: Khung gỗ (cột, rường, xà, kèo ... bằng gỗ nhóm 2); móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây gạch, đá; tường xây bao che bằng gạch hoặc bê tông, tô trát hoàn chỉnh, cao 3,0m (tường phía sau), đổ bê tông cốt thép, quét sơn không bả; hiên nhà và phòng lòi đổ bằng bê tông cốt thép; nền láng xi măng; cửa gỗ nhóm 3 không có khuôn ngoài hoặc các loại cửa khác; bếp, nhà vệ sinh nằm ngoài kết cấu nhà (được tính riêng); hệ thống điện chiếu sáng trong nhà đầy đủ.</i>		
1.6.1	Mái lợp tôn	m ² sàn XD	3.952.000
1.6.2	Mái lợp ngói	m ² sàn XD	4.245.000
1.7	Nhà một tầng (3-5 gian, phòng lòi)		
	<i>Kết cấu: Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây gạch, đá; Cột, giằng, xà (dầm) bê tông cốt thép; Tường xây bao che bằng gạch hoặc bê tông, tô trát hoàn chỉnh; Nhà cao 3,6m (tính đến trần nhà hoặc hiên nhà); phần mái hiên nhà và phòng lòi đổ bằng bê tông cốt thép; Cửa gỗ nhóm 2, nhóm 3 khuôn ngoài nửa tường hoặc không có khuôn ngoài, hoặc các loại cửa khác; Tường quét sơn không bả; nền lát gạch các loại kích thước ≤ (400x400)mm; Khu vệ sinh và bếp ngoài nhà (được tính riêng); Hệ thống điện chiếu sáng đầy đủ.</i>		
1.7.1	Mái lợp tôn	m ² sàn XD	4.924.000
1.7.2	Mái lợp ngói	m ² sàn XD	5.205.000

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU CHÍNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
2	Nhà ở (công trình cấp III)		
2.1	Nhà ở 1 tầng kiên cố, hiện đại chiều cao trên 6m		
	<i>Kết cấu: Móng, khung cột, dầm BTCT; tường xây gạch; chiều cao tầng 3,6m; nền sàn lát gạch kích thước từ (600x600)mm trở lên; cửa đi, cửa sổ bằng nhôm định hình; có phòng vệ sinh trong nhà; hệ thống cấp điện, nước đầy đủ.</i>		
2.1.1	Mái lợp tôn	m ² sàn XD	5.038.000
2.1.2	Mái lợp ngói	m ² sàn XD	5.327.000
2.1.3	Mái BTCT	m ² sàn XD	5.519.000
2.1.4	Mái BTCT kết hợp phía trên lợp tôn	m ² sàn XD	6.029.000
2.1.5	Mái BTCT kết hợp phía trên lợp ngói	m ² sàn XD	6.446.000
2.2	Nhà ở từ 2-3 tầng		
	<i>Kết cấu: Móng, khung cột, dầm, sàn BTCT (bao gồm móng cọc BTCT); tường xây gạch; sơn nước có bả; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền sàn lát gạch kích thước từ (600x600)mm trở lên; cửa đi, cửa sổ bằng nhôm định hình; có đóng trần thạch cao (với nhà mái tôn hoặc ngói hoặc BTCT); có phòng vệ sinh khép kín trong nhà; hệ thống cấp điện, nước đầy đủ.</i>		
2.2.1	Mái lợp tôn	m ² sàn XD	5.827.000
2.2.2	Mái lợp ngói	m ² sàn XD	6.259.000
2.2.3	Mái BTCT	m ² sàn XD	6.685.000
2.2.4	Mái BTCT kết hợp phía trên lợp tôn	m ² sàn XD	6.994.000
2.2.5	Mái BTCT kết hợp phía trên lợp ngói	m ² sàn XD	7.315.000
2.3	Nhà ở từ 4 - 5 tầng		
	<i>Kết cấu: Móng, khung cột, dầm, sàn BTCT (bao gồm móng cọc BTCT); tường xây gạch; bả bột sơn nước; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền sàn lát gạch kích thước từ (600x600)mm trở lên; cửa đi, cửa sổ bằng nhôm định hình; có đóng trần thạch cao (với nhà mái tôn hoặc ngói hoặc BTCT); có phòng vệ sinh khép kín trong nhà; hệ thống cấp điện, nước đầy đủ.</i>		
2.3.1	Mái lợp tôn	m ² sàn XD	6.202.000
2.3.2	Mái lợp ngói	m ² sàn XD	6.873.000
2.2.3	Mái BTCT	m ² sàn XD	7.123.000
2.3.4	Mái BTCT kết hợp phía trên lợp tôn	m ² sàn XD	7.368.000
2.3.5	Mái BTCT kết hợp phía trên lợp ngói	m ² sàn XD	7.541.000
2.4	Nhà ở từ 6 - 7 tầng		
	<i>Kết cấu: Móng, khung cột, đà, sàn BTCT (bao gồm móng cọc BTCT); tường xây gạch; bả bột sơn nước; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền sàn lát gạch kích thước từ (600x600)mm trở lên; cửa đi, cửa sổ bằng nhôm định hình; có đóng trần thạch</i>		

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU CHÍNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
	<i>cao (với nhà mái tôn hoặc ngói hoặc BTCT); có phòng vệ sinh khép kín trong nhà; hệ thống cấp điện, nước đầy đủ.</i>		
2.4.1	Mái lợp tôn	m ² sàn XD	6.684.000
2.4.2	Mái lợp ngói	m ² sàn XD	7.305.000
2.4.3	Mái BTCT	m ² sàn XD	7.629.000
2.4.4	Mái BTCT kết hợp phía trên lợp tôn	m ² sàn XD	7.767.000
2.4.5	Mái BTCT kết hợp phía trên lợp ngói	m ² sàn XD	7.924.000
3	Nhà biệt thự - Được thiết kế, xây dựng theo tiêu chuẩn biệt thự; + Nhà có 3 phía trên tiếp xúc với sân vườn, được thiết kế tạo dáng kiến trúc; + Kết cấu móng bê tông cốt thép kết hợp xây gạch, đá; + Kết cấu phần thân: Khung bê tông cốt thép chịu lực; dầm, sàn, sàn mái bê tông cốt thép; mái lợp ngói Hạ Long hoặc các loại vật liệu cao cấp khác; + Tường xây bao che bằng gạch, tô trát hoàn chỉnh, chiều cao tầng 3,6m. Trần nhà đóng bằng gỗ hoặc thạch cao hoặc tấm trần chuyên dụng cao cấp chiếm $\geq 50\%$ diện tích trần toàn nhà. Chân tường ốp đá cao cấp cùng loại với nền cao $\leq 0,2\text{m}$. Phần tường, trần trong nhà còn lại bả ma tít, sơn cao cấp; + Tường, trụ ngoài nhà được bả ma tít + sơn chống thấm; + Nền nhà lát gạch Granit nhân tạo; + Cửa gỗ có khuôn ngoại cả tường hoặc các loại cửa cao cấp khác; + Bậc cầu thang lát đá Granit tự nhiên hoặc lát gỗ hoặc các loại vật liệu hoàn thiện cao cấp khác. Lan can cầu thang bằng gỗ, hoặc kính cường lực hoặc các loại vật liệu cao cấp khác; + Hệ thống điện đi chìm tường và trần, hệ thống cấp thoát nước đồng bộ; thiết bị điện và vệ sinh cao cấp; + Bếp khép kín trong nhà đầy đủ các tiện nghi, hiện đại; + Khu vệ sinh khép kín từng tầng và chiếm số lượng lớn hơn 75% số phòng ngủ.	m ² sàn XD	9.826.000

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU CHÍNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
4	Nhà ở, công trình xây dựng cấp đặc biệt, I, II: Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ thiết kế, dự toán (nếu có) được thẩm tra, phê duyệt theo quy định hoặc tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn có năng lực lập dự toán, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định.		
5	Trụ sở cơ quan <i>Kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực, móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc; tường xây bao che bằng gạch, tô trát hoàn chỉnh, chiều cao tầng 3,6m, tường trần trong nhà bả ma tít + sơn cao cấp; mặt chính phía ngoài ốp các loại gạch trang trí cao cấp, diện tích còn lại bả ma tít + sơn; nền, sàn lát gạch Ceramic kích thước 400x400mm loại tốt; bậc cầu thang mài granitô hoặc lát đá Granit, lan can bằng gỗ nhóm 2; cửa gỗ nhóm 2 có khuôn ngoài cả tường nhóm 2; hệ thống điện đi chìm tường trần, hệ thống cấp nước thoát nước đồng bộ; thiết bị điện và vệ sinh cao cấp; khu vệ sinh khép kín từng tầng, tường vệ sinh ốp gạch men sứ.</i>		
5.1	Mái bê tông cốt thép, trên lợp ngói, kết cấu mái bằng gỗ nhóm 3 hoặc bằng thép.	m ² sàn XD	8.236.000
5.2	Mái lợp tôn	m ² sàn XD	7.789.000
II	CÔNG TRÌNH CÓ KẾT CẤU ĐƠN GIẢN CẤP IV HOẶC BÁN KIÊN CỐ (Móng xây gạch hoặc móng BTCT kết hợp xây gạch)		
1	Kết cấu sườn gỗ, cửa đơn giản gỗ nhóm 4, nhóm 5, nhóm 6; Mái lợp ngói hoặc tôn; tường xây bao che cao 2,7m bằng gạch hoặc bê tông, tô trát hoàn chỉnh, quét vôi hoặc tường ván ghép gỗ nhóm 2,3; nền láng xi măng.	m ² sàn XD	2.614.000
2	Xung quanh xây đơn giản cao ≤ 3,0, cửa ván ép các loại, nền láng xi măng, mái lợp tôn hoặc fibro xi măng	m ² sàn XD	1.566.000
3	Cột, kèo gỗ xẻ hoặc cột BTCT; cửa đơn giản gỗ nhóm 5, nhóm 6; vách tôn hoặc ván tạp; mái tôn hoặc Fibro xi măng; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu	m ² sàn XD	1.987.000
4	Cột, kèo gỗ tạp hoặc tre; vách, mái tranh tre, nứa, lá; cửa đơn giản gỗ nhóm 5,6; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu; hoặc loại nhà có kết cấu như nhà tạm loại 3 nhưng không có vách hoặc vách lửng	m ² sàn XD	1.126.000
5	Cột, kèo gỗ tạp hoặc tre; mái tranh tre, nứa, lá; nền đất; vách tạm, không cửa	m ² sàn XD	838.000
6	Kết cấu gỗ (tròn các loại, bao che xung quanh phen đất, hoặc nứa, lá; mái lợp fibro xi măng; cửa gỗ loại đơn giản, hoặc ván ghép; nền đất.	m ² sàn XD	1.115.000

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU CHÍNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
7	Kết cấu khung thép, tường xung quanh xây gạch cao 2,7m đỡ trụ bê tông cốt thép, xà gồ thép, mái lợp tôn, cửa sắt xếp, nền bê tông trên lán xi măng.	m ² sàn XD	3.647.000
8	Kết cấu xung quanh xây gạch cao 2,7m đỡ trụ bê tông cốt thép, vì kèo + xà gồ thép, mái lợp tôn, cửa sắt xếp, nền bê tông trên lán xi măng	m ² sàn XD	2.988.000
9	Kết cấu thông thường xung quanh xây gạch cao 2,7m mái lợp tôn hoặc ngói, cửa sắt hoặc cửa gỗ đơn giản. Nền bê tông lán xi măng.	m ² sàn XD	2.126.000
10	Kết cấu thông thường cao 2,7m trụ bê tông cốt thép, vì kèo bằng bê tông hoặc gỗ; xung quanh xây gạch, mái lợp tôn hoặc ngói, cửa đơn giản. Nền bê tông lán xi măng.	m ² sàn XD	2.640.000
III	NHÀ SÀN (Móng xây đá, gạch, bờ lô, bê tông cốt thép hoặc kết hợp xây đá, gạch)		
1	Nhà sàn: Khung BTCT chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ; nền lán xi măng; sàn lán xi măng; mái lợp tôn.	m ² sàn XD	2.736.000
2	Nhà sàn: Khung BTCT chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ; nền lán xi măng; sàn lán xi măng; mái lợp ngói.	m ² sàn XD	2.907.000
3	Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền lán xi măng; sàn lát gỗ, mái lợp tôn.	m ² sàn XD	2.207.000
4	Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền lán xi măng; sàn lát gỗ; mái lợp ngói.	m ² sàn XD	2.274.000
5	Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; nền đất; tường, sàn bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép...; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	m ² sàn XD	1.504.000
6	Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; nền đất; tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép...; mái lợp ngói.	m ² sàn XD	1.533.000
7	Nhà sàn dạng kho trên nương rẫy: Cột gỗ; tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép...; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	m ² sàn XD	639.000
IV	NHÀ KHO, NHÀ XUỐNG (Móng xây đá, gạch, bờ lô, bê tông cốt thép hoặc kết hợp xây đá, gạch, nền lán xi măng, đã bao gồm trát, bả bột, sơn nước hoàn chỉnh)		
1	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m -15m		
1.1	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn, cửa sắt xếp.	m ² sàn XD	3.627.000
1.2	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	m ² sàn XD	3.465.000

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU CHÍNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1.3	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	m ² sàn XD	3.363.000
1.4	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	m ² sàn XD	3.241.000
2	Nhà 1 tầng khẩu độ 4m -12m		
2.1	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	m ² sàn XD	3.118.000
2.2	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	m ² sàn XD	2.915.000
2.3	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	m ² sàn XD	2.830.000
2.4	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	m ² sàn XD	2.705.000
3	Nhà 1 tầng khẩu độ <4m		
3.1	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	m ² sàn XD	2.555.000
3.2	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	m ² sàn XD	2.393.000
3.3	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	m ² sàn XD	2.349.000
3.4	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	m ² sàn XD	2.309.000

B. ĐƠN GIÁ CÔNG TRÌNH, KẾT CẤU XÂY DỰNG

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
I	NỀN		
1	Láng nền sàn, bậc cấp, mương nước	m ²	62.000
2	Lát nền		
2.1	Gạch men các loại tiết diện $\leq 0,16\text{m}^2$	m ² sàn	276.000
2.2	Gạch men các loại tiết diện $> 0,16\text{m}^2$	m ² sàn	326.000
2.3	Gỗ tự nhiên gỗ nhóm 2	m ² sàn	1.458.000
2.4	Gỗ tự nhiên gỗ nhóm 3	m ² sàn	1.189.000
2.5	Đá granite tự nhiên		
2.5.1	Đá đỏ Ấn Độ	m ² sàn	1.018.000
2.5.2	Đá vàng Sa Mạc	m ² sàn	1.077.000
2.5.3	Đá đen Kim Sa	m ² sàn	1.328.000
2.5.4	Đá tím hoa cà	m ² sàn	890.000
2.5.5	Đá xanh đen Thanh Hóa	m ² sàn	991.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
3	Lát nền các loại		
3.1	Lát gạch hoặc đá chẻ trát mạch	m ²	200.000
3.2	Lát gạch gốm hoặc gạch block	m ²	363.000
3.3	Lát nền, sàn gạch - Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$	m ²	309.000
3.4	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	332.000
3.5	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$	m ²	354.000
3.6	Lát nền, sàn gạch tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	327.000
3.7	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$	m ²	348.000
3.8	Lát gạch terrazzo	m ²	172.000
3.9	Lát gạch đất nung	m ²	217.000
II	TƯỜNG + TRỤ + CỘT		
1	Tường xây		
1.1	Tường xây bằng đá chẻ		
1.1.1	Dày $\leq 15\text{cm}$	m ²	350.000
1.1.2	Dày $\leq 20\text{cm}$	m ²	466.000
1.1.3	Dày $\leq 30\text{cm}$	m ²	700.000
1.2	Tường xây bằng gạch rỗng chiều dày $\leq 10\text{cm}$	m ²	160.000
1.3	Tường xây bằng gạch rỗng chiều dày $\leq 20\text{cm}$	m ²	300.000
1.4	Tường xây bằng gạch rỗng chiều dày $> 20\text{cm}$	m ²	353.000
1.5	Tường xây gạch đặc chiều dày $\leq 10\text{cm}$	m ²	334.000
1.6	Tường xây gạch đặc chiều dày $\leq 20\text{cm}$	m ²	548.000
1.7	Tường xây gạch đặc chiều dày $> 20\text{cm}$	m ²	734.000
1.8	Tường xây gạch bê chiều dày $\leq 10\text{cm}$	m ²	86.000
1.9	Tường xây gạch bê chiều dày $\leq 20\text{cm}$	m ²	264.000
1.10	Tường xây gạch bê chiều dày $> 20\text{cm}$	m ²	290.000
2	Xây cột, trụ bằng gạch bê (chưa bao gồm công tác trát vữa)	m ³	3.201.000
3	Trát		
3.1	Trát tường ngoài vữa XM M75, PCB40	m ²	100.000
3.2	Trát tường trong vữa XM M75, PCB40	m ²	76.000
3.3	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang vữa XM M75, PCB40	m ²	198.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
3.4	Trát đá rửa tường, vữa lót vữa XM cát mịn M75, XM PCB40	m ²	320.000
3.5	Trát đá rửa trụ cột, vữa lót vữa XM cát mịn M75, XM PCB40	m ²	440.000
4	Mài Granitô	m ²	325.000
5	Bả bột		
5.1	Bả matiz vào tường	m ² tường	38.000
5.2	Bả matiz vào cột, dầm, trần	m ²	44.000
6	Sơn		
6.1	Sơn nước có bả	m ²	79.000
6.2	Sơn nước không bả	m ²	100.000
7	Quét vôi		
7.1	Quét vôi trắng	m ²	13.100
7.2	Quét vôi màu	m ²	13.800
8	Phân hoàn thiện trang trí tường, cột		
8.1	Tường trụ, cột ốp gạch men các loại tiết diện $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	338.000
8.2	Tường trụ, cột ốp gạch men các loại tiết diện $> 0,16\text{m}^2$	m ²	344.000
8.3	Tường panel (tấm 3D)	m ² tường	897.000
8.4	Tường ốp bằng vật liệu Conwood	m ² tường	950.000
8.5	Tường ốp lamri		
8.5.1	Tường ốp lamri bằng gỗ nhóm 3 đã có sơn PU	m ² tường	511.000
8.5.2	Tường ốp lamri bằng gỗ nhóm 5,6 đã có sơn PU	m ² tường	392.000
8.6	Tường (hoặc cột) sơn giả đá cẩm thạch	m ²	398.000
8.7	Ốp đá granite tự nhiên, đá hoa cương vào tường		
8.7.1	Đá đỏ Ấn Độ	m ² tường	1.318.000
8.7.2	Đá vàng Sa Mạc	m ² tường	1.377.000
8.7.3	Đá đen Kim Sa	m ² tường	1.632.000
8.7.4	Đá tím hoa cà	m ² tường	1.187.000
8.7.5	Đá xanh đen Thanh Hóa	m ² tường	1.311.000
8.8	Ốp chân tường	m ² tường	335.000
III	CẦU THANG, BẬC CẤP		

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1	Xây cầu thang, bậc tam cấp bằng gạch bê	m ³	3.531.000
2	Lát đá bậc cầu thang		
2.1	Đá đỏ Ấn Độ	m ²	1.081.000
2.2	Đá vàng Sa Mạc	m ²	1.141.000
2.3	Đá đen Kim Sa	m ²	1.401.000
2.4	Đá tím hoa cà	m ²	948.000
2.5	Đá xanh đen Thanh Hóa	m ²	1.053.000
3	Lát gạch granite cầu thang	m ²	416.000
4	Lát đá bậc tam cấp		
4.1	Đá đỏ Ấn Độ	m ²	1.071.000
4.2	Đá vàng Sa Mạc	m ²	1.131.000
4.3	Đá đen Kim Sa	m ²	1.391.000
4.4	Đá tím hoa cà	m ²	938.000
4.5	Đá xanh đen Thanh Hóa	m ²	1.042.000
5	Lát gạch granite bậc tam cấp	m ²	383.000
6	Bậc cầu thang lát gỗ		
6.1	Bậc cầu thang lát gỗ nhóm 2	m ²	576.000
6.2	Bậc cầu thang lát gỗ nhóm 3,4	m ²	489.000
6.3	Bậc cầu thang lát gỗ nhóm 5,6	m ²	431.000
7	Lan can		
7.1	Lan can sắt vuông, tay vịn ống nước	md	659.000
7.2	Lan can, tay vịn gỗ nhóm 1,2	md	1.762.000
7.3	Lan can, tay vịn gỗ nhóm 3,4	md	1.019.000
7.4	Lan can, tay vịn gỗ nhóm 5,6	md	835.000
7.5	Lan can Inox, Kính cường Lực	md	947.000
IV	CỬA		
1	Cửa đi, cửa sổ gỗ có khuôn ngoại bằng gỗ nhóm I, II	m ²	3.204.000
2	Cửa đi, cửa sổ gỗ không có khuôn ngoại	m ²	2.104.000
3	Cửa đi, cửa sổ bằng nhôm định hình	m ²	2.205.000
4	Cửa cổng bằng Inox 304	m ²	2.552.000
5	Cửa cắt bằng máy CNC đơn giản	m ²	1.859.000
6	Cửa cắt bằng máy CNC phức tạp	m ²	2.263.000
7	Cửa sắt hộp có ray kéo	m ²	1.206.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
8	Cửa sắt hộp không có ray kéo	m ²	1.076.000
9	Cửa cổng hoa sắt có trang trí hoa văn	m ²	1.182.000
10	Cửa cổng gỗ nhóm 2 có trang trí hoa văn	m ²	1.380.000
11	Cửa đi, cửa cổng bằng lưới B40, khung sắt	m ²	398.000
12	Cửa sắt xếp bọc tôn	m ²	550.000
13	Cửa cuốn (chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)	m ²	2.310.000
14	Moto cửa cuốn	bộ	5.700.000
15	Bình lưu điện cửa cuốn	bộ	3.800.000
16	Cửa nhựa composite (Đã bao gồm cánh, khung bao, nẹp chỉ, bản lề và khóa tay nắm)	m ²	1.869.000
V	TRẦN NHÀ CÁC LOẠI		
1	Trần cốt ép	m ² trần	248.000
2	Trần tấm nhựa Lam ri	m ² trần	327.000
3	Trần lam ri gỗ nhóm 2	m ² trần	1.826.000
4	Trần lam ri gỗ nhóm 3 (chưa, dổi)	m ² trần	1.160.000
5	Trần lam ri gỗ nhóm 3	m ² trần	986.000
6	Trần lam ri gỗ nhóm 4, nhóm 5	m ² trần	790.000
7	Trần nhựa giả gỗ PVC	m ² trần	336.000
8	Trần tôn lạnh	m ² trần	205.000
9	Trần tôn xộp	m ² trần	255.000
10	Trần bạt và trần xộp	m ² trần	123.000
11	Trần Alumi, khung xương sắt hộp	m ² trần	672.000
12	Trần thạch cao loại thường, khung xương bằng thép	m ² trần	304.000
13	Trần thạch cao chống ẩm, khung xương bằng thép	m ² trần	342.000
14	Trần ván ép công nghiệp	m ² trần	224.000
VI	MỘT SỐ KẾT CẤU KHÁC		
1	Tầng lửng		
1.1	Tầng lửng đúc BTCT đổ liền khối với hệ đà bằng BTCT	m ²	3.862.000
1.2	Tầng lửng đúc BTCT đổ liền khối với hệ đà bằng thép hình chữ I, C	m ²	2.739.000
1.3	Tầng lửng lót ván ép hoặc lót bằng tấm Cemboard đặt trên hệ đà bằng gỗ hoặc khung thép hình	m ³	1.419.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
2	Cột, trụ đúc bằng bê tông cốt thép (cả ván khuôn cốt thép +bê tông)	m ³	8.533.000
3	Dầm, giằng nhà đổ bằng bê tông cốt thép (cả ván khuôn +cốt thép + bê tông)	m ³	8.329.000
4	Sàn, lanh tô, mái đổ bằng bê tông cốt thép (cả ván khuôn +cốt thép +bê tông)	m ³	6.830.000
5	Cầu thang bằng bê tông cốt thép (cả ván khuôn +cốt thép +bê tông)	m ³	8.562.000
6	Móng trụ bằng bê tông cốt thép (cả ván khuôn +cốt thép +bê tông)	m ³	4.558.000
7	Móng tường xây gạch thẻ	m ³	2.404.000
8	Móng tường xây đá hộc, đá ong	m ³ xây	1.228.000
9	Kè xây blô	m ³ xây	1.951.000
10	Kè xây đá chẻ, đá hộc	m ³ xây	2.156.000
11	Kè xếp đá hộc	m ³	670.000
12	Nhà vệ sinh kết hợp riêng biệt không nằm trong nhà (đơn giá đã bao gồm hàm tự hoại, sử dụng gạch men có diện tích ≤ 0,16m ² , tô trát, bả bột sơn nước hoàn thiện)		
12.1	Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền gạch men; tường mặt trong ốp gạch men; xí bột hoặc xí xôm, chậu rửa lavabo và thiết bị khác	m ² sàn XD	5.086.000
12.2	Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái, tôn; nền gạch men; tường mặt trong không ốp gạch men; xí bột hoặc xí xôm, chậu rửa lavabo và thiết bị khác	m ² sàn XD	4.440.000
12.3	Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường mặt trong ốp gạch men; xí bột hoặc xí xôm, chậu rửa lavabo và thiết bị khác	m ² sàn XD	4.493.000
12.4	Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường mặt trong không ốp gạch men; xí bột hoặc xí xôm, chậu rửa lavabo và thiết bị khác	m ² sàn XD	3.440.000
12.5	Nhà vệ sinh 2 ngăn (hố xí hai ngăn) bao che bằng vật liệu tạm, nền láng xi măng, mái lợp ngói, tôn hoặc Fibrô xi măng	m ² sàn XD	1.291.000
13	Nhà tắm		
13.1	Nhà tắm xây gạch blô, mái lợp ngói hoặc tôn, nền lát gạch, tường mặt trong ốp gạch men (chưa tính bể và thiết bị)	m ² sàn XD	2.933.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
13.2	Nhà tắm xây gạch ब्लो, mái lợp ngói hoặc tôn, nền lát gạch, tường mặt trong không ốp gạch men (chưa tính bể và thiết bị)	m ² sàn XD	2.658.000
13.3	Nhà tắm xây gạch ब्लो, mái lợp ngói hoặc tôn, nền xi măng, tường mặt trong ốp gạch men (chưa tính bể và thiết bị)	m ² sàn XD	2.725.000
13.4	Nhà tắm xây gạch ब्लो, mái lợp ngói hoặc tôn, nền xi măng, tường mặt trong không ốp gạch men (chưa tính bể và thiết bị)	m ² sàn XD	2.272.000
13.5	Nhà tắm xây gạch ब्लो, không lợp mái, nền xi măng, tường mặt trong không ốp gạch men (chưa tính bể và thiết bị)	m ² sàn XD	1.809.000
14	Bể khí sinh học Biogas		
14.1	Bể khí sinh học Biogas xây bằng gạch (bờ lô)	m ³	2.140.000
14.2	Bể khí sinh học Biogas bằng BTCT	m ³	2.436.000
14.3	Bể khí sinh học Biogas được sản xuất bằng Composite	cái	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm lập, công khai phương án bồi thường
14.4	Bể khí sinh học Biogas bằng tấm HDPE	cái	
15	Hầm tự hoại xây gạch hoặc bờ lô	m ³	1.674.000
16	Bể chứa nước		
16.1	Bể chứa nước xây bằng gạch, ब्लो.	m ³ xây	2.265.000
16.2	Bể (hồ) chứa nước xây gạch, đá có thể tích dưới hoặc bằng 2m ³	m ³ chứa	1.275.000
16.3	Bể (hồ) chứa nước xây gạch, đá có thể tích trên 2m ³ đến 5m ³	m ³ chứa	1.047.000
16.4	Bể (hồ) chứa nước xây gạch, đá có thể tích trên 5m ³ đến 10m ³	m ³ chứa	985.000
16.5	Bể (hồ) chứa nước xây gạch, đá có thể tích trên 10m ³ đến 15m ³	m ³ chứa	875.000
16.6	Bể (hồ) chứa nước xây gạch, đá có thể tích trên 15m ³	m ³ chứa	685.000
17	Bê tông các loại		
17.1	Bê tông thương phẩm		
17.1.1	Kết cấu bằng bê tông mác 100	m ³	1.026.000
17.1.2	Kết cấu bằng bê tông mác 150	m ³	1.062.000
17.1.3	Kết cấu bằng bê tông mác 200	m ³	1.111.000
17.1.4	Kết cấu bằng bê tông mác 250	m ³	1.162.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
17.1.5	Kết cấu bằng bê tông mác 300	m ³	1.212.000
17.1.6	Kết cấu bằng bê tông mác 350	m ³	1.262.000
17.1.7	Kết cấu bằng bê tông mác 400	m ³	1.312.000
17.1.8	Kết cấu bằng bê tông mác 450	m ³	1.444.000
17.1.9	Kết cấu bằng bê tông mác 500	m ³	1.493.000
17.2	Bê tông bệ máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, đá 4x6, PCB40	m ³	1.448.000
17.3	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, PCB40	m ³	2.169.000
17.4	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, PCB40	m ³	1.969.000
17.5	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, đá 1x2, PCB40	m ³	2.165.000
17.6	Bê tông nền gạch vỡ hoặc sạn ngang	m ³	847.000
17.7	Bê tông nền đá dăm	m ³	1.122.000
18	Sân phơi		
18.1	Sân phơi, nền đổ bê tông sạn ngang dày $\leq 10\text{cm}$ (hoặc gạch vỡ) trên lán xi măng hoặc lát gạch chỉ.	m ²	211.000
18.2	Sân phơi đơn giản lát bằng gạch chỉ, đá tám, tám đan bê tông, trít mạch vữa XM hoặc bê tông gạch vỡ trên lán xi măng.	m ²	168.000
19	Hàng rào, Tường rào (kể cả móng)		
19.1	- Hàng rào bằng tre, nứa, gỗ tạp có chiều cao $\geq 1,2\text{m}$	m dài	86.000
19.2	- Hàng rào bằng gỗ gỗ đơn giản có chiều cao $\geq 1,2\text{m}$	m dài	127.000
19.3	- Hàng rào 02 sợi dây kẽm gai trở lên, cọc sắt hoặc BT có khoảng cách từ 3m-4m/cọc, chiều cao $\leq 1,4\text{m}$	m dài	89.000
19.4	- Hàng rào 02 sợi dây kẽm gai trở lên, cọc sắt hoặc BT có khoảng cách từ 3m-4m/cọc, chiều cao $> 1,4\text{m}$	m dài	139.000
19.5	Hàng rào lưới B40, cọc sắt hoặc BT có khoảng cách từ 3m-4m/cọc, chiều cao $\leq 1,4\text{m}$.	m dài	149.000
19.6	Hàng rào lưới B40, cọc sắt hoặc BT có khoảng cách từ 3m-4m/cọc, chiều cao $> 1,4\text{m}$	m dài	162.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
19.7	Hàng rào lưới B40 cọc gỗ N2 cao $\geq 1,4\text{m}$	m dài	161.000
19.8	Hàng rào lưới B40 cọc gỗ N2 cao $< 1,4\text{m}$	m dài	150.000
19.9	Hàng rào dây kẽm gai cọc gỗ N2 cao $\geq 1,4\text{m}$	m dài	105.000
19.10	Hàng rào dây kẽm gai cọc gỗ N2 cao $< 1,4\text{m}$	m dài	80.000
19.11	Hàng rào bằng gỗ đơn giản các loại cao $< 1,2\text{m}$	m dài	97.000
19.12	- Tường rào sắt hộp, chiều cao 1,4m	m ²	558.000
19.13	- Tường rào sắt cây, chiều cao 1,4m	m ²	676.000
19.14	- Tường rào gạch, bờ lô, đá xây kín có khe thoáng, chiều cao 1,4m	m ²	1.187.000
19.15	- Tường rào gạch, bờ lô, đá xây kín không có khe thoáng, chiều cao 1,4m	m ²	1.032.000
19.16	- Tường rào xây có đúc lam, chiều cao 1,4m	m ²	1.112.000
19.17	Tường rào móng xây gạch, đá; tường gạch hoặc bê tông phía trên có hoa sắt vuông; trụ giằng bê tông cốt thép; chiều cao 1,8m.	m ²	1.799.000
19.18	Tường rào móng xây gạch, đá; tường gạch hoặc bê tông phía trên không có hoa sắt vuông; trụ giằng bê tông cốt thép; chiều cao 1,8m.	m ²	1.420.000
19.19	Tường rào móng xây gạch, đá; tường gạch hoặc bê tông phía trên có hoa sắt và chông sắt; trụ giằng bê tông cốt thép; chiều cao 1,4m.	m ²	1.421.000
19.20	Tường rào móng xây gạch, đá; tường gạch hoặc bê tông phía trên không có hoa sắt và chông sắt; trụ giằng bê tông cốt thép; chiều cao 1,4m.	m ²	1.190.000
19.21	Tường rào móng xây đá; tường gạch hoặc bê tông phía trên gạch 220x220, hoàn thiện có trang trí phào chỉ hoa văn; trên có chông sắt; chiều cao 1,4m	m ²	1.319.000
19.22	Tường rào xây gạch, đá, bê tông phía trên gạch 220x220 kết cấu và trang trí hoàn thiện đơn giản; chiều cao 1,4m.	m ²	1.177.000
20	Cọc tre	m	13.000
21	- Giàn bầu, bí các loại: Cột, khung sườn làm bằng gỗ, tre nửa; Mặt dàn lắp ghép đan ô	m ²	85.000
22	- Giàn bầu, bí các loại: Cột, khung sườn làm bằng sắt; Mặt dàn lắp ghép đan ô	m ²	115.000
23	Tủ bếp các loại		
23.1	Tủ bếp treo tường bằng nhôm kính (tủ trên)	md	900.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
23.2	Tủ bếp treo tường bằng nhôm kính (tủ dưới, không bao gồm mặt đá, kệ giá)	md	1.000.000
23.3	Tủ bếp bằng gỗ công nghiệp, nhựa (tủ trên)	md	2.900.000
23.4	Tủ bếp bằng gỗ công nghiệp, nhựa (tủ dưới, chưa bao gồm mặt đá và phụ kiện)	md	3.400.000
24	Hòn non bộ cảnh làm bằng đá chẻ, đá tự nhiên được xây dựng thiết kế đơn giản	m ³ xây	1.480.000
25	Trụ cổng xây có ốp gạch trang trí.	m ³	2.985.000
26	Trụ cổng xây thường không ốp trang trí.	m ³	2.501.000
27	Trụ cổng bằng thép hộp, ống tráng kẽm, được liên kết với nhau bằng các mối hàn, trụ cổng có hình hộp chữ nhật, vuông (Móng trụ cổng bằng bê tông)	m ³ cột	5.582.000
28	Giếng nước (đường kính đến 1,5m)		
28.1	Giếng nước xây hoàn toàn sâu ≤ 7 m, thành giếng phần trên miệng xây gạch đá, nền bê tông láng xi măng.	m sâu	865.000
28.2	Giếng nước xây hoàn toàn sâu > 7 m (từ mét thứ 8), thành giếng phần trên miệng xây gạch đá, nền bê tông láng xi măng.	m sâu	999.000
28.3	Giếng đất sâu > 10 m. (trên không xây hoặc xếp đá khan, nền láng xi măng)	m sâu	811.000
28.4	Giếng đất sâu ≤ 10 m (trên không xây hoặc xếp đá khan, nền láng xi măng)	m sâu	971.000
	Ghi chú: Giếng có đường kính $> 1,5$ m, nếu đường kính tăng thêm 0,5 m được tính bồi thường với đơn giá tăng thêm 1,2 lần so với giếng cùng loại có đường kính nhỏ hơn 0,5 m liền kề.		
28.5	Giếng thả bụ bê tông cốt thép đường kính trong ≥ 1 m, nền bê tông láng xi măng.	m sâu	2.651.000
28.6	Giếng thả bụ bê tông cốt thép đường kính trong < 1 m, nền bê tông láng xi măng.	m sâu	2.103.000
28.7	Giếng khoan chiều sâu < 8 m (khoan thủ công)	cái	1.077.000
28.8	Giếng khoan chiều sâu 8m-12m (khoan thủ công)	cái	1.395.000
28.9	Giếng khoan có chiều sâu < 12 m (khoan bằng máy), (địa hình đồng bằng)	cái	7.385.000
*	Trường hợp giếng khoan có chiều sâu ≥ 12m thì được công thêm 370.000 đồng/m khoan tiếp theo		
29	Đào đất đắp tại chỗ, đào mương đất	đồng/m ³	95.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
30	Đào ao đất cấp I, cấp II; sâu >1,5m; diện tích ao $\leq 100\text{m}^2$	đồng/ m^2	95.000
31	Đào ao đất cấp I, cấp II; sâu $\leq 1,5\text{m}$; diện tích ao $\leq 100\text{m}^2$	đồng/ m^2	78.000
32	Đào ao đất cấp I, cấp II; sâu >1,5m; diện tích ao >100 và $\leq 300\text{m}^2$	đồng/ m^2	61.000
33	Đào ao đất cấp I, cấp II; sâu $\leq 1,5\text{m}$; diện tích ao >100 và $\leq 300\text{m}^2$	đồng/ m^2	46.000
34	Đào ao đất cấp I, cấp II; sâu >1,5m; diện tích ao >300 m^2	đồng/ m^2	36.000
35	Đào ao đất cấp I, cấp II; sâu $\leq 1,5\text{m}$; diện tích ao >300 m^2	đồng/ m^2	28.000
36	San ủi mặt bằng	đồng/ m^3	17.000
37	Ống cống bê tông cốt thép đường kính 400mm	đồng/m	552.000
38	Ống cống bê tông cốt thép đường kính 600mm	đồng/m	725.000
39	Ống cống bê tông cốt thép đường kính 800mm	đồng/m	1.203.000
40	Ống cống bê tông cốt thép đường kính 1000mm	đồng/m	1.814.000
41	Ống cống bê tông cốt thép đường kính 1200mm	đồng/m	2.870.000
42	Ống cống bê tông cốt thép đường kính 1500mm	đồng/m	3.817.000
43	Ống cống bê tông cốt thép đường kính 1800mm	đồng/m	6.328.000
44	Mái công		
44.1	Mái công: dầm, mái BTCT, dán ngói 11v/ m^2	m^2 mái	2.008.000
44.2	Mái công: dầm, mái BTCT, dán ngói 22v/ m^2	m^2 mái	1.837.000
44.3	Mái công: dầm, mái BTCT, dán ngói 75v/ m^2	m^2 mái	1.910.000
44.4	Mái công: dầm, mái BTCT, không dán ngói	m^2 mái	1.772.000
44.5	Mái công khung sườn bằng gỗ, lợp ngói	m^2 mái	806.000
45	Mái che		
45.1	Mái ngói 10v/ m^2 , xà gồ gỗ nhóm 3,4	m^2 mái	457.000
45.2	Mái ngói 10v/ m^2 , xà gồ bằng thép hộp	m^2 mái	540.000
45.3	Mái ngói 22v/ m^2 , xà gồ gỗ nhóm 3,4	m^2 mái	461.000
45.4	Mái ngói 22v/ m^2 , xà gồ gỗ nhóm 5,6	m^2 mái	453.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
45.5	Mái tôn màu mạ kẽm xà gồ thép hình hoặc thép ống	m ² mái	386.000
45.6	Mái tôn màu mạ kẽm xà gồ gỗ nhóm 3,4	m ² mái	370.000
45.7	Mái tôn màu mạ kẽm có lớp xốp chống nóng xà gồ thép hình hoặc thép ống	m ² mái	459.000
45.8	Mái tôn màu mạ kẽm có lớp xốp chống nóng, xà gồ gỗ nhóm 3,4	m ² mái	392.000
45.9	Mái tôn kim loại màu (kết cấu mái bằng gỗ nhóm 5; 6)	m ² mái	255.000
45.10	Mái che tôn hoặc fibrô, nền đất có bao che xung quanh bằng gỗ, ván ghép, tre nứa.	m ² mái	267.000
45.11	Mái che tôn hoặc fibrô, không bao che, nền láng xi măng.	m ² mái	321.000
45.12	Mái che tôn hoặc fibrô, nền láng xi măng có bao che xung quanh bằng gỗ, ván ghép, tre nứa.	m ² mái	449.000
45.13	Mái che lợp tôn hoặc fibro xi măng; sườn khung sắt hoặc gỗ; trụ BTCT hoặc sắt; nền bê tông láng xi măng	m ² mái	771.000
45.14	Mái Fibro XM xà gồ gỗ nhóm 3,4	m ² mái	237.000
45.15	Mái Fibro XM xà gồ gỗ nhóm 5,6	m ² mái	168.000
45.16	Mái Fibro XM xà gồ thép hộp	m ² mái	295.000
45.17	Mái lợp tranh	m ² mái	113.000
46	Bảng hiệu		
46.1	Bảng khung sắt hộp kết hợp tôn, in màu	m ²	575.000
46.2	Bảng khung sắt hộp kết hợp bạt, in màu	m ²	256.000
47	Mương, cống		
47.1	Mương, cống hộp BTCT	m ³	1.576.000
47.2	Mương, cống hộp đáy bê tông, thành xây gạch, có nắp đan bê tông đúc sẵn	m ³	1.454.000
47.3	Mương, cống hộp đáy bê tông, thành xây gạch, không có nắp đan bê tông đúc sẵn	m ³	1.183.000
47.4	Mương máng xây gạch thẻ (có hoặc không tô trát)	m ³	884.000
47.5	Mương, máng bằng đất (chỉ tính phần đào đất)	m ³	153.000
47.6	Mương máng Bê tông không cốt thép (có hoặc không tô trát)	m ³	997.000
47.7	Mương máng Bê tông cốt thép (có hoặc không tô trát)	m ³	1.215.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
48	Hệ thống tưới tự động	Hệ thống	Khi bồi thường cần xác định sơ đồ tuyến ống bồi thường để xác định các thông số: Chung loại ống, chiều dài từng chủng loại ống, số lượng co, tê, van khóa, số lượng vôi để áp dụng giá.
48.1	Hệ thống tưới phun mưa		
48.2	Hệ thống tưới phun sương		
48.3	Hệ thống tưới nhỏ giọt		
49	Chuồng gia súc, gia cầm, chuồng trại chăn nuôi công nghiệp.	m ² sàn XD	3.135.000
50	Chuồng trại chăn nuôi gia súc của các hộ gia đình		
50.1	Cột gạch hoặc BTCT đúc sẵn; tường xây gạch lững cao từ dưới ($\leq$) 1,0 m (2 đầu hồi xây kín); mái lợp tôn hoặc lá; nền láng xi măng		
50.1.1	Trát vữa xi măng toàn bộ tường	m ² sàn XD	994.000
50.1.2	Chỉ trát phần trong	m ² sàn XD	917.000
50.1.3	Không trát tường	m ² sàn XD	861.000
50.2	Chuồng trại chăn nuôi (gia súc, gia cầm); tường xây gạch đá các loại; cao $\geq$ 2,5m; nền láng xi măng; mái lợp tôn hoặc fibro xi măng	m ² sàn XD	830.000
50.3	Chuồng trại chăn nuôi (gia súc, gia cầm); tường xây gạch đá các loại; cao $<$ 2,5m; nền láng xi măng; mái lợp tôn hoặc fibro xi măng	m ² sàn XD	718.000
50.4	Chuồng trại chăn nuôi (gia súc, gia cầm) xung quanh xây đơn giản, sườn gỗ, mái lợp tôn hoặc fibro xi măng, nền đất.	m ² sàn XD	516.000
50.5	Cột gỗ hoặc BTCT đúc sẵn; mái tôn hoặc lá; nền láng xi măng		
50.5.1	Vách tôn	m ² sàn XD	547.000
50.5.2	Không vách	m ² sàn XD	461.000
50.5.3	Nền đất, cột gỗ; mái tôn hoặc lá; không vách	m ² sàn XD	477.000
50.6	Chuồng trại chăn nuôi (gia súc, gia cầm) xung quanh sườn gỗ; bao che bằng phen tre nửa; nền đất; mái lợp tranh, lá hoặc fibrô.	m ² sàn XD	385.000
50.7	Chuồng trại chăn nuôi khung và sườn bằng sắt, bao che xung quanh lưới B40, nền láng xi măng, mái lợp tôn hoặc fibro xi măng	m ² sàn XD	668.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
51	Quán tạm		
51.1	Quán tạm, sử dụng để buôn bán, không ở: Kết cấu khung sắt tiền chế; mái tôn		
51.1.1	Không vách; Nền xi măng, gạch các loại.	m ² sàn XD	607.000
51.1.2	Vách tôn tạm; Nền xi măng, gạch các loại.	m ² sàn XD	936.000
51.1.3	Không vách; Nền đất.	m ² sàn XD	440.000
51.2	Quán lợp tranh tre, nửa lá, không bao che xung quanh, nền đất.	m ² sàn XD	135.000
51.3	Quán lợp tranh tre, nửa lá có bao che xung quanh bằng tranh, cốt, nửa lá, nền đất.	m ² sàn XD	156.000
51.4	Quán lợp ngói, tôn hoặc fibrô không bao che xung quanh, nền láng xi măng.	m ² sàn XD	321.000
51.5	Quán lợp ngói, tôn hoặc fibrô có xây xung quanh, nền láng xi măng.	m ² sàn XD	825.000
51.6	Quán trụ bê tông cốt thép, mái lợp ngói, tôn hoặc fibrô có xây xung quanh, nền láng xi măng.	m ² sàn XD	1.493.000
52	Các dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn cầu kỳ có diện tích $\leq 1\text{m}^2$.	cái	2.269.000
53	Các dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn đơn giản có diện tích $\leq 1\text{m}^2$.	cái	1.690.000
54	Các dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn cầu kỳ có diện tích $> 1\text{m}^2$.	cái	2.722.000
55	Các dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn đơn giản có diện tích $> 1\text{m}^2$.	cái	1.969.000
56	Bình phong xây gạch trang trí hoa văn cầu kỳ.	m ² XD	1.601.000
57	Bình phong xây gạch trang trí hoa văn bình thường.	m ² XD	1.379.000
58	Tranh vẽ trên tường	m ²	297.000
59	Đắp phù điêu trang trí trụ, tường, bình phong, trụ rồng leo, bia mộ, các cấu kiện khác...	m ²	1.616.000

Phụ lục II
BẢNG ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI MỒ MẢ

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1	Mộ sụt sào mới mất < 3 năm	mộ	5.172.000
2	Mộ đắp đất <i>(chưa bao gồm chi phí đào đất cắt bóc, cải táng mộ)</i>		
2.1	Mộ đắp đất đường kính năm từ $\leq 2\text{m}$	mộ	2.853.000
2.2	Mộ đắp đất đường kính năm $> 2 < 4\text{m}$	mộ	3.227.000
3	Mộ xây năm bình thường có đường kính $\leq 1\text{m}$, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài $\leq 1\text{m}$.	mộ	4.202.000
4	Mộ xây năm bình thường có đường kính > 1 đến $\leq 2\text{m}$, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài > 1 đến $\leq 2\text{m}$.	mộ	5.398.000
5	Mộ xây năm bình thường; đường kính $< 4\text{m}$, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài $< 4\text{m}$.	mộ	6.833.000
6	Các chi phí khác		
6.1	Chi phí đào đất cắt bóc, cải táng mộ	m ³	262.000
6.2	Chi phí môi trường và các chi phí hợp lý liên quan		
-	Đối với mộ mới mất thời gian < 3 năm	mộ	20.000.000
-	Đối với mộ mới mất thời gian từ 3 năm đến 5 năm	mộ	14.000.000
-	Đối với mộ mới mất thời gian từ 5 năm đến 7 năm	mộ	7.000.000
-	Đối với mộ chôn cất thời gian trên 7 năm	mộ	5.000.000
7	Nhà bia (cao 1,75m) Kết cấu: Móng đơn đổ BTCT toàn khối; dầm, giằng, cổ cột, cột đổ BTCT. Mái làm bằng hệ dầm sàn BTCT đúc trực tiếp.	m ² xây dựng (viết tắt là m ² XD)	3.787.000
8	Cổ lầu 1 tầng (cao 2,95m) Kết cấu: Móng đơn đổ BTCT toàn khối; dầm, giằng, cổ cột, cột đổ BTCT. Mái làm bằng hệ dầm sàn BTCT đúc trực tiếp, tường xây bằng gạch, tô trát. Mái cổ lầu lợp ngói mũi hài, có trang trí hoa văn cầu kì cao $\leq 1\text{m}$.	m ² XD	5.603.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
9	Cổ lầu 2 tầng (mái thượng và mái hạ) (cao 4,05m) Kết cấu: Móng đơn đổ BTCT toàn khối; dầm, giằng, cổ cột, cột đổ BTCT. Mái thượng, mái hạ làm bằng hệ dầm sàn BTCT đúc trực tiếp, tường xây bằng gạch, tô trát. Mái cổ lầu lợp ngói mũi hài, có trang trí hoa văn cầu kì cao $\leq 1,75\text{m}$ bao gồm mái hạ và mái thượng	$\text{m}^2 \text{ XD}$	7.560.000
10	Bia mộ các loại		
10.1	Loại nhỏ bằng gạch men $< 0,03 \text{ m}^2$	cái	56.000
10.2	Loại vừa bằng gạch men từ $0,03$ đến $0,05 \text{ m}^2$	cái	79.000
10.3	Loại lớn bằng gạch men $> 0,05 \text{ m}^2$	cái	113.000
10.4	Bia khắc bằng axít	cái	136.000
10.5	Bia khắc chữ, hoa văn bằng phương pháp bắn cát	cái	226.000
10.6	Bia đá có khắc chữ bằng đá granit	cái	650.000
10.7	Bia bê tông kích thước $\geq 0,9 \text{ m} \times 1,5\text{m}$ trở lên	cái	1.133.000
10.8	Bia bê tông kích thước $\geq 0,5 \text{ m} \times 0,9\text{m}$	cái	736.000
10.9	Bia bê tông kích thước $\geq 0,3 \text{ m} \times 0,5\text{m}$	cái	453.000
10.10	Bia bê tông các loại còn lại	cái	340.000
10.11	Bia đá nguyên khối, khắc chữ chìm, khắc hoa văn thân bia kích thước cao trên 1m	cái	4.286.000
10.12	Bia xây giả đá nguyên khối, khắc chữ chìm, đắp hoa văn thân bia kích thước cao trên 1m	cái	200.000
	Một số chi tiết về lăng mộ, nhà thờ		
10.13	Con nghê loại lớn, kích thước $\geq 0,5\text{m} \times 0,8\text{m}$	con	566.000
10.14	Con nghê loại lớn, kích thước $\geq 0,4\text{m} \times 0,6\text{m}$	con	453.000
10.15	Con nghê loại nhỏ	con	283.000
10.16	Búp sen		
10.16.1	Búp sen xi măng kích thước $22\text{cm} \times 30\text{cm}$	cái	100.000
10.16.2	Búp sen xi măng kích thước $28\text{cm} \times 40\text{cm}$	cái	500.000
10.16.3	Búp sen sứ kích thước $15\text{cm} \times 26\text{cm}$	cái	30.000

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
10.16.4	Búp sen sứ kích thước 18cm x 24cm	cái	35.000
10.16.5	Búp sen sứ kích thước 20cm x 28cm	cái	40.000
10.17	Con giống đắp bằng xi măng không gắn sành sứ, hoàn thiện sơn màu		
10.17.1	Phụng kích thước: 50x35	cái	1.750.000
10.17.2	Phụng kích thước: 80x70	cái	2.500.000
10.17.3	Phụng kích thước: 100x700	cái	3.500.000
10.17.4	Phụng kích thước: 150x105	cái	5.325.000
10.17.5	Long kích thước: 30x20	cái	1.000.000
10.17.6	Long kích thước: 40x35	cái	2.424.000
10.17.7	Long kích thước: 80x70	cái	3.500.000
10.17.8	Long kích thước: 200x140	cái	6.900.000
10.17.9	Giao kích thước 20x15	cái	800.000
10.17.10	Giao kích thước 20x20	cái	1.000.000
10.17.11	Giao kích thước 50x50	cái	1.800.000
10.17.12	Giao kích thước 70x70	cái	2.200.000
10.17.13	Mặt nguyệt kích thước 20x25	cái	800.000
10.17.14	Mặt nguyệt kích thước 35x37,5	cái	1.450.000
10.17.15	Mặt nguyệt kích thước 110x105	cái	4.500.000
10.17.16	Dơi kích thước 25x40	cái	1.325.000
10.17.17	Dơi kích thước 40x50	cái	1.500.000
10.17.18	Dơi kích thước 50x80	cái	2.500.000
10.17.19	Lân cổng kích thước 80x85	cái	3.750.000
10.17.20	Lồng đèn 01 tầng trụ cổng, VL xi măng, sơn màu không gắn sành sứ	cái	1.500.000
10.17.21	Lồng đèn 02 tầng trụ cổng, VL xi măng, sơn màu không gắn sành sứ	cái	2.950.000

Phụ lục III
MỨC BỒI THƯỜNG CHI PHÍ
DI CHUYỂN TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản (nội thất, đồ gia dụng, hàng hóa kinh doanh... phục vụ sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh) gắn liền với các loại nhà ở, công trình thì được bồi thường tổng chi phí phục vụ việc tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản theo từng trường hợp cụ thể:

I. CHI PHÍ THÁO DỠ VÀ LẮP ĐẶT TÀI SẢN

STT	Chi phí tháo dỡ và lắp đặt tài sản	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
1.	Nhà ở, công trình 01 tầng chiều cao $\leq 6m$	Trường hợp	3.000.000
2.	- Nhà ở, công trình 01 tầng chiều cao $> 6m$ - Nhà một tầng, khung gỗ - Nhà một tầng, nhiều gian - Nhà một tầng, sườn gỗ 3 gian - Nhà một tầng, sườn gỗ 3 gian + phòng lò - Nhà một tầng (3-5 gian, phòng lò)	Trường hợp	3.500.000
3.	Nhà ở, công trình 02 - 03 tầng	Trường hợp	3.800.000
4.	Nhà ở, công trình 04 - 05 tầng	Trường hợp	4.000.000
5.	- Nhà ở, công trình 06 - 07 tầng - Trụ sở cơ quan - Nhà biệt thự	Trường hợp	5.800.000

II. CHI PHÍ DI CHUYỂN TÀI SẢN

STT	Chi phí di chuyển cho các gia đình di chuyển đến nơi ở mới	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
1.	Di chuyển tài sản gắn liền với nhà ở trong khuôn viên đất còn lại của hộ gia đình	hộ	4.800.000
2.	Di chuyển tài sản gắn liền với nhà ở đến nơi ở mới trong phạm vi thuộc xã, phường	hộ	7.300.000
3.	Di chuyển tài sản gắn liền với nhà ở đến nơi ở mới trong phạm vi thuộc khác xã, phường	hộ	12.000.000
4.	Di chuyển tài sản gắn liền với nhà ở đến nơi ở mới khác tỉnh	hộ	14.300.000

Phụ lục IV
MỘT SỐ QUY ĐỊNH HƯỚNG DẪN LIÊN QUAN

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tại phần A, Phụ lục I

1.1. Hệ số khu vực:

* **Khu vực:** Các Phường: Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn, Ba Đồn, Bắc Gianh, Đông Hà, Nam Đông Hà, Quảng Trị: $K = 1$

* **Khu vực:** Các xã: Quảng Ninh, Nam Ba Đồn, Quảng Trạch, Nam Gianh, Hoàn Lão, Lệ Thủy, Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Diên Sanh: $K = 1,05$

* **Khu vực:** Các xã: Tân Gianh, Trung Thuần, Hòa Trạch, Phú Trạch, Bắc Trạch, Đông Trạch, Bồ Trạch, Phong Nha, Ninh Châu, Trường Ninh, Cam Hồng, Sen Ngự, Tân Mỹ, Trường Phú, Lệ Ninh, Nam Trạch, Minh Hóa, Tân Thành, Tuyên Sơn, Đồng Lê, Tuyên Phú, Hiếu Giang, Cồn Tiên, Cửa Việt, Bến Hải, Ái Tử, Triệu Bình, Triệu Cơ, Nam Cửa Việt, Cửa Tùng, Vĩnh Hoàng, Vĩnh Thủy, Bến Quan, Mỹ Thủy, Hải Lăng, Nam Hải Lăng, Vĩnh Định, Ba Lòng, Hướng Hiệp: $K = 1,1$

* **Khu vực:** Các xã: Tuyên Lâm, Tuyên Bình, Tuyên Hóa, Lao Bảo, Khe Sanh, Tân Lập: $K = 1,15$

* **Khu vực:** Các xã: Dân Hóa, Kim Phú, Kim Điền, Thượng Trạch, Kim Ngân, Trường Sơn, A Dơi, Lìa, Hướng Phùng, Hướng Lập, Đakrông, La Lay, Tà Rụt và đặc khu Cồn Cỏ: $K = 1,3$

1.2. Các từ, cụm từ viết tắt được hiểu như sau: “ĐVT” là đơn vị tính; “m² sàn” là mét vuông sàn; “m² sàn XD” là mét vuông sàn xây dựng; “m² tường” là mét vuông tường; “m² trần” là mét vuông trần; “m dài” là mét dài; “m² mái” là mét vuông mái; “m³ xây” là mét khối xây;

1.3. Chiều cao công trình: Là chiều cao được tính từ cao độ mặt đất đặt công trình tới điểm cao nhất của công trình (kể cả tầng tum hoặc mái dốc). Nếu trên đỉnh công trình có các thiết bị kỹ thuật như cột ăng ten, cột thu sét, thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời, bể nước kim loại,... thì chiều cao của các thiết bị này không tính vào chiều cao công trình;

1.4. Nhà có kết cấu riêng biệt thì cấp nhà xác định cho từng loại kết cấu;

1.5. Nhà, công trình đang xây dựng dở dang thì xác định tỷ lệ phần trăm (%) theo mức độ hoàn thiện để xác định giá, không được điều chỉnh cấp nhà hoặc cấp công trình;

1.6. Đối với các loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất tại phần A Phụ lục I khi xác định đơn giá bồi thường phải căn cứ các tiêu chí xác định loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng để xác định. Trường hợp nằm giữa 2 loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng thì chọn nhà, nhà ở, công trình xây dựng có nhiều tiêu chí xác định phù hợp hơn để làm căn cứ, sau đó tính bù thêm (hoặc bớt đi) phần chênh lệch theo thực tế như sau:

a) Đối với các loại nhà thuộc mục I phần A Phụ lục I trường hợp lợp Fibro xi măng giảm 140.000 đồng/m² (tính theo diện tích sàn) so với mái ngói;

b) Đối với các loại nhà thuộc mục I phần A Phụ lục I: đơn giá bồi thường tính cho tường dày ≤ 150 mm, trường hợp tường dày > 150 mm tăng 80.000 đồng/m²;

c) Đối với Nhà biệt thự (số thứ tự I.3): đơn giá bồi thường tính với mái lợp ngói Hạ Long 22 viên/m², trường hợp mái lợp ngói địa phương giảm 174.000 đồng/m², trường hợp lợp mái ngói loại 9 viên/m² đến 17 viên/m² tăng 132.000 đồng/m²;

d) Đối với Nhà kết cấu sườn gỗ, cửa đơn giản gỗ nhóm 4, nhóm 5, nhóm 6 (có số thứ tự II.1): đơn giá bồi thường tính cho mái lợp ngói địa phương hoặc tôn, nếu lợp fibrô ximăng giảm 55.000 đồng/m² (tính theo diện tích xây dựng);

đ) Đối với Nhà phụ, nhà tạm, xung quanh xây đơn giản cao $\leq 3,0$ m và nhà kết cấu cột, kèo gỗ xẻ hoặc cột BTCT; cửa đơn giản gỗ nhóm 5, nhóm 6 (có số thứ tự từ II.2 đến II.4): đơn giá bồi thường tính cho mái lợp tôn hoặc fibrô xi măng, nếu mái lợp ngói địa phương cộng thêm 55.000 đồng/m² (tính theo diện tích xây dựng);

e) Đối với Nhà kết cấu gỗ tròn các loại, bao che xung quanh phen đất, hoặc nứa, lá (có số thứ tự II.6): đơn giá bồi thường tính cho mái lợp fibrô ximăng. Nếu lợp ngói địa phương thì cộng thêm 110.000 đồng/m², nếu lợp tôn thì cộng thêm 53.000 đồng/m²;

f) Đối với Kho khung thép, tường xung quanh xây gạch cao 2,7 m bờ trụ bê tông cốt thép và Kho xung quanh xây gạch cao 2,7 m bờ trụ bê tông cốt thép (có số thứ tự II.7 và II.8): đơn giá bồi thường tính cho mái lợp tôn. Nếu mái lợp ngói địa phương cộng thêm 53.000 đồng/m² nếu mái lợp fibrô xi măng giảm 53.000 đồng/m²;

g) Đối với các loại nhà, nhà ở trong tiêu chí xác định không có mô tả điện đi chìm (trong tường, trần) thì đơn giá bồi thường tính cho hệ thống điện đi nổi. Trường hợp các loại nhà, nhà ở này có hệ thống điện đi chìm (trong tường, trần) thì được tính bù thêm 55.000 đồng/m² xây dựng;

h) Ngoài việc tính chênh lệch như quy định tại các điểm từ a đến g mục này, đối với các tiêu chí xác định khác thì đơn giá chênh lệch (bù thêm hoặc bớt đi) được căn cứ đơn giá bồi thường một số công việc, kết cấu xây dựng khác tại phần B, Phụ lục I hoặc kết hợp định mức, đơn giá của cấp có thẩm quyền ban hành hoặc công bố tại thời điểm để tính toán.

i) Một số ví dụ tính toán cụ thể:

- Trường hợp tường có vật liệu hoàn thiện khác hoặc ốp gạch, đá: Tính thêm bằng cách lấy diện tích tường thực tế nhân (x) với đơn giá vật liệu hoàn thiện hoặc gạch, đá ốp phù hợp trong bộ đơn giá này, trừ đi phần đơn giá vật liệu tương ứng đã bao gồm trong đơn giá áp dụng. (Ví dụ: Nhà có tường ốp gạch, đá thì được tính thêm phần chênh lệch giữa giá ốp gạch, đá với giá sơn nước như sau: Diện tích tường thực tế x (Đơn giá ốp gạch, đá - Đơn giá sơn nước tường));

- Trường hợp nhà có lát gạch các loại có tiết diện $> 0,16$ m²: Tính thêm bằng cách lấy diện tích sàn thực tế nhân (x) với phần chênh lệch đơn giá gạch lát tương ứng trong bộ đơn giá này. (Ví dụ: Diện tích sàn thực tế x (Đơn giá gạch tiết diện $> 0,16$ m² - Đơn giá gạch tiết diện $\leq 0,16$ m²));

- Nhà có làm trần thì tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá trần tương ứng trong bộ Đơn giá này;

- Các trường hợp tương tự khác xác định tương tự.

1.7. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng có mái bằng bê tông cốt thép: Nếu chiều cao thấp hơn (hoặc cao hơn) so với chiều cao quy định theo tiêu chí xác định thì cứ 10 cm giảm (hoặc tăng) tương ứng 57.000 đồng/m² xây dựng. Chiều cao tầng nhà, nhà ở, công trình xây dựng có mái bằng bê tông cốt thép tính từ mặt sàn tầng dưới đến mặt sàn tầng trên;

1.8. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng một tầng có mái lợp ngói, tôn nếu chiều cao thấp hơn (hoặc cao hơn) so với chiều cao quy định theo tiêu chí xác định thì cứ 10 cm giảm (hoặc tăng) tương ứng 32.000 đồng/m² nhà. Chiều cao nhà, nhà ở, công trình xây dựng tính từ mặt nền đến trần, đến hiên hoặc chiều cao phía sau của nhà, nhà ở, công trình xây dựng (phần tường xây phía sau);

1.9. Đối với tầng áp mái: Tầng nằm bên trong không gian của mái dốc mà toàn bộ hoặc một phần mặt đứng của nó được tạo bởi bề mặt mái nghiêng hoặc mái gấp, trong đó tường đứng (nếu có) không cao quá mặt sàn 1,5 m. Trường hợp phần không gian đã được cải tạo, sử dụng kiên cố (như kho, không gian phụ trợ), không đủ điều kiện xác định là tầng ở theo quy định, thì được tính bồi thường theo diện tích thực tế và áp dụng hệ số quy đổi trên đơn giá m² sàn xây dựng của tầng chính, cụ thể:

- Chiều cao tường đứng $0,5\text{ m} < h < 1\text{ m}$: áp dụng hệ số $K = 0,3$;

- Chiều cao tường đứng $1\text{ m} \leq h \leq 1,5\text{ m}$ (nhưng không hình thành tầng ở hoàn chỉnh): áp dụng hệ số $K = 0,5$.

1.10. Đơn giá bồi thường nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất được tính với chiều cao bên của tường đầu hồi là nhỏ hơn hoặc bằng 0,5 m; nếu chiều cao bên của tường đầu hồi lớn hơn 0,5 m thì được tính bù thêm theo đơn giá bồi thường một số công việc, kết cấu xây dựng khác tại phần B Phụ lục I;

1.11. Đối với nhà, nhà ở nhiều tầng nhưng mới chỉ xây dựng 1 tầng thì căn cứ vào các tiêu chí xác định nhà, nhà ở mục I phần A Phụ lục I (có số thứ tự từ 2.2 đến 2.4 và số thứ tự 3) để xác định loại nhà, nhà ở phù hợp, sau đó tính bù thêm 265.000 đồng/m² hoặc lập dự toán xây dựng dựa trên hiện trạng;

1.12. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất có hình dạng hoặc kết cấu đặc biệt, hoặc được xây dựng trên địa chất khác biệt, hoặc được hoàn thiện bằng các loại vật liệu không phổ biến, hoặc không xác định được theo các tiêu chí xác định tại Quy định này thì tiến hành lập dự toán xây dựng để làm căn cứ bồi thường. Đối với các trường hợp phải lập dự toán xây dựng thì tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực để lập dự toán xây dựng và gửi hồ sơ đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở địa phương để thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, trình UBND cùng cấp phê duyệt.

1.13. Ví dụ cụ thể cho trường hợp thu hồi, phá dỡ một phần nhà ở:

Nhà trệt cấp IV đơn giản, chiều cao $\leq 6\text{ m}$ có kết cấu móng xây gạch hoặc móng BTCT kết hợp xây gạch; tường xây gạch chịu lực ≤ 150 ; chiều cao tầng 3,6 m; nền xi măng; không có phòng vệ sinh trong nhà; mái lợp tôn.

- Diện tích 100 m², thu hồi 15 m² phía trước. Phần nhà còn lại: Kết cấu vẫn ổn định, không ảnh hưởng móng, tường chịu lực chính, có thể cải tạo để tiếp tục sử dụng thì được bồi thường như sau:

+ Bồi thường giá trị 15 m² nhà bị tháo dỡ theo đơn giá tương ứng của Nhà trệt (Nhà ở 1 tầng đơn giản, chiều cao ≤6m) mục I Phụ lục I (số thứ tự 1.1.2) như sau:

$$15 \text{ m}^2 \times 3.028.000 \text{ đồng/m}^2 \text{ sàn XD} = 45.420.000 \text{ (đồng)}$$

+ Bồi thường chi phí sửa chữa, hoàn thiện lại phần còn lại: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập hoặc thuê đơn vị tư vấn lập phương án theo hiện trạng thực tế, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định để làm căn cứ chi trả.

2. Đơn giá các công trình, kết cấu xây dựng tại phần B Phụ lục I

2.1. Đối với hạng mục nhà vệ sinh (số thứ tự từ 12.1 - 12.5) và nhà tắm (số thứ tự từ 13.1 - 13.5) trường hợp có kết cấu mái BTCT được xác định cộng thêm 893.000 đồng/m² XD (tính theo diện tích xây dựng).

2.2. Đối với hạng mục Hàng rào, tường rào (cụ thể số thứ tự từ 19.12 - 19.16) nếu chiều cao thấp hơn (hoặc cao hơn) so với chiều cao quy định theo tiêu chí xác định thì cứ 10cm giảm (hoặc tăng) tương ứng 49.000 đồng/m².

2.3. Đối với hạng mục Hàng rào, tường rào (cụ thể số thứ tự từ 19.17 - 19.22) nếu chiều cao thấp hơn (hoặc cao hơn) so với chiều cao quy định theo tiêu chí xác định thì cứ 10 cm giảm (hoặc tăng) tương ứng 51.000 đồng/m². Chiều cao tường rào tính từ đỉnh móng. Đơn giá trên được tính với tường rào có chiều sâu chôn móng là 0,5 m; nếu chiều sâu chôn móng lớn hơn 0,5 m thì được tính bù thêm. Phần khối lượng móng tăng thêm so với chiều sâu chôn móng 0,5 m được xác định theo kích thước thực tế và tính theo đơn giá xây dựng móng tương ứng tại (số thứ tự từ 6 - 8), mục II - Một số kết cấu khác, phần B Phụ lục I tại thời điểm bồi thường.

2.4. Đơn giá đào ao được quy định tại mục II (số thứ tự 30 đến 35), phần B Phụ lục I trường hợp ao đào cạn hơn thì vẫn áp dụng được đơn giá theo quy định. Đối với trường hợp ao đào sâu hơn 1,5 m thì cứ mỗi độ sâu 0,1 m được cộng thêm 9.467 đồng/m.

* Ví dụ:

1. Đào ao đất cấp I, cấp II; sâu ≤1,5 m; diện tích ao ≤100 m² có đơn giá là 78.000 đồng/m². Trường hợp đào sâu 1,4 m thì đơn giá được xác định là 78.000 đồng/m².

2. Đào ao đất cấp I, cấp II; sâu >1,5 m; diện tích ao ≤100 m² có đơn giá là 95.000 đồng/m². Trường hợp đào sâu 1,51 m thì đơn giá được xác định là: 95.000 đồng + 9.467 đồng = 104.467 đồng/m².

2.5. Đối với đơn giá Mái che được tính theo diện tích bao phủ của mái (diện tích giọt nước);

2.6. Đối với giếng nước đào qua nền đá được tính thêm chi phí đào thực tế;

2.7. Đối với đơn giá Giếng khoan có chiều sâu ≥ 12 m tại mục II (có số thứ tự 28.9*), phần B Phụ lục I thì đơn giá được xác định bằng cách lấy đơn giá tại mục số 28.9 - Phụ lục II cộng thêm 370.000 đồng/m khoan tiếp theo.

Ví dụ: Giếng khoan có chiều sâu 30 m, trong đó ứng với chiều sâu 11 m đơn giá tại mục 28.9 cộng (+) đoạn 18 m khoan tiếp theo đơn giá 370.000 đồng/m khoan tiếp theo cụ thể: 7.385.000 đồng + 370.000 đồng x 18m = 14.045.000 (đồng).

2.8. Các loại nhà, một số công việc, kết cấu xây dựng khác sau khi được bồi thường, hỗ trợ chủ tài sản tự thu hồi, di dời để giải phóng mặt bằng và được hưởng sản phẩm tận thu từ thu hồi.

2.9. Đối với các loại tài sản không có trong Bảng đơn giá quy định thì đơn vị tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ đơn giá của cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm công khai phương án; hoặc điều tra, khảo sát đơn giá thị trường theo quy định về quản lý chi phí, làm cơ sở cho việc bồi thường, hỗ trợ.

3. Mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả (Phụ lục II)

3.1. Các loại mộ đất đắp, mộ xây nằm bình thường tại Mục 1, 2, 3, 4 và 5 Phụ lục II khi bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả được cộng thêm chi phí đào cất bốc, cải táng mộ 262.000 đồng/m³ tại Mục 6.1 Phụ lục II. Khối lượng đất đào tìm kiếm mộ được xác định trên cơ sở diện tích mộ nhân (x) chiều sâu 1,5 m tính từ chân mộ. Đơn giá hỗ trợ theo đơn giá đào đất bằng thủ công;

- Đối với chi phí bồi thường mồ mả vị thực hiện lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư sẽ tính theo đơn giá quy định mồ mả như tại hạng mục: 2, 3, 4 và 5 và cộng thêm chi phí môi trường và các chi phí hỗ trợ liên quan khác theo quy định tại mục 6.2 Phụ lục II

Ví dụ:

- Mộ đắp đất đường kính nằm ≤ 2 m, thời gian mất < 3 năm, đơn giá là: 20.000.000 đồng + 2.454.000 đồng = 22.454.000 đồng.

- Mộ xây nằm bình thường, đường kính nằm ≤ 3 m, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài ≤ 3 m, thời gian mất < 3 năm, đơn giá là: 20.000.000 đồng + 6.833.000 đồng = 26.833.000 đồng.

3.2. Mức bồi thường do phải di dời các loại mồ mả còn lại được quy định tại Phụ lục II kèm theo đã bao gồm chi phí đào, bốc, di dời, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan;

3.3. Các trường hợp điều chỉnh, bổ sung đơn giá: Có thể vận dụng đơn giá tại phần B Phụ lục I để thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung chi phí bằng cách cộng thêm hoặc trừ đi vật liệu tương ứng theo đơn giá phù hợp;

3.4. Các loại mộ Tổ, mộ Họ chôn độc lập có đường kính lớn được tính bổ sung chi phí đào đất tùy theo kích thước và các chi phí hợp lý khác liên quan. Trường hợp mộ Phái, mộ Họ, lăng tẩm có kiến trúc phức tạp, ngoài việc bồi thường theo quy định được hỗ trợ thêm công thợ kép, chi phí di dời thực tế; mức bồi thường cụ thể do đơn vị làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập và gửi hồ sơ đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở địa

phương để thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, trình UBND cùng cấp phê duyệt.

3.5. Mộ đắp đất; mộ xây nằm bình thường có đường kính trên 3 m (tính từ loại có đường kính 4 m trở lên) nếu đường kính tăng thêm 1 m được tính bồi thường với đơn giá tăng thêm 1,2 lần so với mộ cùng loại có đường kính nhỏ hơn 1 m liền kề;

3.6. Các loại mộ khi cất bốc phải chuyển đi nơi khác phạm vi > 01 km được hỗ trợ thêm chi phí di chuyển, quản trang 1.000.000 đồng/mộ.

3.7. Đối với các hạng mục nhà bia (số thứ tự 7) Phụ lục II: Nếu chiều cao thấp hơn (hoặc cao hơn) so với chiều cao quy định theo tiêu chí xác định thì cứ 10 cm giảm (hoặc tăng) tương ứng 51.000 đồng/m² xây dựng. Chiều cao công trình tính từ cao độ mặt đất đặt công trình đến điểm cao nhất của công trình;

3.8. Đối với các hạng mục cổ lầu 1 tầng (số thứ tự 8) Phụ lục II: Nếu chiều cao thấp hơn (hoặc cao hơn) so với chiều cao quy định theo tiêu chí xác định thì cứ 10 cm giảm (hoặc tăng) tương ứng 69.000 đồng/m² xây dựng. Chiều cao công trình tính từ cao độ mặt đất đặt công trình đến điểm cao nhất của công trình;

3.9. Đối với các hạng mục cổ lầu 2 tầng (mái thượng và mái hạ) (số thứ tự 9) Phụ lục II: Nếu chiều cao thấp hơn (hoặc cao hơn) so với chiều cao quy định theo tiêu chí xác định thì cứ 10 cm giảm (hoặc tăng) tương ứng 83.000 đồng/m² xây dựng. Chiều cao công trình tính từ cao độ mặt đất đặt công trình đến điểm cao nhất của công trình;

3.10. Trường hợp cổ lầu 1 tầng có kết cấu tương tự như cổ lầu quy định tại mục 8,9 Phụ lục II nhưng mái không lợp ngói mũi hài mà đắp hồ và giả ngói thì đơn giá xác định bằng cách lấy đơn giá theo quy định tương ứng tại mục 8,9 nhân cho hệ số $K = 0,65$.

Ví dụ: Cổ lầu 1 tầng có kết cấu: Móng đơn đồ BTCT toàn khối; dầm, giằng, cổ cột, cột đồ BTCT. Mái làm bằng hệ dầm sàn BTCT đúc trực tiếp, tường xây bằng gạch, tô trát. Mái cổ lầu mái đắp hồ và giả ngói có trang trí hoa văn cầu kỳ cao $\leq 1,75$ m.

Đơn giá được xác định là $5.603.000 \text{ đồng} \times 0,65 = 3.641.950 \text{ đồng/m}^2 \text{ XD}$.

3.11. Đối với lăng, mộ xây cầu kỳ, có tính kỹ thuật, mỹ thuật cao, chưa có trong bộ đơn giá thì tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì căn cứ vào khối lượng, tính chất kỹ thuật, mỹ thuật để lập dự toán chi phí xác định mức bồi thường cho phù hợp với thực tế và gửi hồ sơ thẩm định đến cơ quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thẩm định trước khi trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định. Quá trình thực hiện, tùy thuộc vào các hạng mục mà tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ, vận dụng các loại đơn giá tại Phụ lục II để áp giá cho phù hợp.

4. Mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản (Phụ lục III)

4.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân (viết tắt là Hộ) đang sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất có phát sinh tài sản phục vụ sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh cần tháo dỡ, di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt. Mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản được quy định cụ thể tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4.2. Trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất được tạo lập trên đất hợp pháp thì được bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt cụ thể như sau:

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán chi phí xác định mức bồi thường cho phù hợp với khối lượng, quãng đường, giá cước vận chuyển và tính chất của tài sản, hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Trường hợp tài sản, hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất có tính chất phức tạp, đặc thù thì tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thuê đơn vị tư vấn lập dự toán chi phí, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

4.3. Trường hợp chi phí di chuyển tài sản (nội thất, đồ gia dụng, hàng hóa kinh doanh... phục vụ sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh) hoặc chi phí tháo dỡ và lắp đặt tài sản phát sinh không phù hợp với mức quy định tại Phụ lục III do đặc thù về chủng loại tài sản, khối lượng, mức độ phức tạp khi tháo dỡ, lắp đặt hoặc cự ly di chuyển, bao gồm các trường hợp đối với nhà ở, công trình xây dựng cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; công trình có kết cấu đơn giản cấp IV hoặc bán kiên cố; nhà sàn; nhà kho, nhà xưởng, thì tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập phương án, dự toán chi phí cụ thể phù hợp với hiện trạng tài sản, khối lượng, quãng đường, giá cước vận chuyển và tính chất tài sản, gửi hồ sơ đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở địa phương để thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, trình UBND cùng cấp phê duyệt.